

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
=====



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
HỢP NHẤT  
TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2016

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>266 180 724 921</b>	<b>262 772 643 455</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>108 967 465 016</b>	<b>121 856 443 710</b>
1. Tiền	111	V.01	12 314 131 683	28 856 443 710
2. Các khoản tương đương tiền	112		96 653 333 333	93 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>819 196 800</b>	<b>580 264 400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3 227 126 414	3 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		( 2 407 929 614)	( 2 646 862 014)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69 063 102 843</b>	<b>57 253 507 144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50 500 427 280	56 962 647 213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 568 271 170	990 789 136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	21 671 811 870	9 632 443 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 10 677 407 477)	( 10 332 372 611)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>83 891 636 528</b>	<b>82 209 075 238</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91 255 068 793	89 572 507 503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		( 7 363 432 265)	( 7 363 432 265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 439 323 734</b>	<b>873 352 963</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 172 267 853	612 623 216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	267 055 881	260 729 747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>1 546 273 797 843</b>	<b>1 255 294 628 055</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 643 333 200</b>	<b>2 659 905 500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		406 341 561	406 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 236 333 200	21 252 905 500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 18 999 341 561)	( 18 999 341 561)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>749 670 722 442</b>	<b>812 655 962 915</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>735 686 045 852</b>	<b>798 537 289 879</b>
- Nguyên giá	222		2 074 240 234 674	2 076 438 017 856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 338 554 188 822)	( 1 277 900 727 977)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>13 984 676 590</b>	<b>14 118 673 036</b>
- Nguyên giá	228		16 410 147 524	16 410 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 2 425 470 934)	( 2 291 474 488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>90 686 244 560</b>	<b>92 575 541 322</b>
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 22 671 561 144)	( 20 782 264 382)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>626 574 347 086</b>	<b>147 018 264 110</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		626 574 347 086	147 018 264 110
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70 131 200 000</b>	<b>194 312 559 955</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	192 181 359 955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 55 092 800 000)	( 55 092 800 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 567 950 555</b>	<b>6 072 394 253</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 337 950 555	1 842 394 253
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268		4 230 000 000	4 230 000 000
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 812 454 522 764</b>	<b>1 518 067 271 510</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>691 525 846 816</b>	<b>469 528 381 227</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>239 710 707 278</b>	<b>260 292 573 929</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18 438 990 402	15 801 399 524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 819 154 052	37 594 443
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21 317 345 408	13 309 277 579
4. Phải trả người lao động	314	V.16	11 538 500 194	13 527 588 078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27 395 670 689	3 775 271 254
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		562 102 990	576 386 612
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18 664 068 968	45 197 730 364

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		119 175 787 500	157 403 540 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15 799 087 075	10 663 786 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>451 815 139 538</b>	<b>209 235 807 298</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	689 927 440	624 650 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 890 212 098	1 708 656 858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		449 235 000 000	206 902 500 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 120 928 675 948</b>	<b>1 048 538 890 283</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 120 928 675 948</b>	<b>1 048 538 890 283</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>684 709 410 000</b>	<b>639 934 000 000</b>
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	639 934 000 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	319 444 056 316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>115 996 789 303</b>	<b>75 257 549 258</b>
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31 314 346 262	75 257 549 258
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84 682 443 041	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6 167 666 414	6 331 314 987
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1 812 454 522 764</b>	<b>1 518 067 271 510</b>

Ngày in: 25/07/2016. Giờ in: 14:24:35

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 25. tháng 7. năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàng Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thanh Hải

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Vũ Đình Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153.487.252.903	142.773.789.185	282.796.412.838	301.196.310.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		2.408.840.909		2.409.718.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	153.487.252.903	140.364.948.276	282.796.412.838	298.786.591.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	112.717.017.996	109.529.292.308	214.352.994.084	223.387.731.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.770.234.907	30.835.655.968	68.443.418.754	75.398.859.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	50.530.305.617	2.364.500.266	54.757.938.490	3.462.843.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.325.533.997	10.961.831.830	6.879.516.247	20.975.089.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.236.328.268	5.412.925.919	6.662.441.623	11.057.793.351
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.885.607.778	996.897.609	8.334.918.605	1.913.761.647
9. Chi phí bán hàng	25		2.102.551.306	1.634.780.249	3.302.200.792	2.961.007.350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.781.499.422	11.569.637.540	23.421.358.796	21.244.030.990
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		78.976.563.577	10.030.804.224	97.933.200.014	35.595.336.062
12. Thu nhập khác	31		570.240.196	500.010.247	776.510.337	500.010.247
13. Chi phí khác	32		297.899.977	144.938.006	609.470.902	144.938.007
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		272.340.219	355.072.241	167.039.435	355.072.240
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79.248.903.796	10.385.876.465	98.100.239.449	35.950.408.302
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	16.286.454.149	2.109.428.752	19.650.573.941	7.441.654.576
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		62.962.449.647	8.276.447.713	78.449.665.508	28.508.753.726
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		63.019.095.013	8.325.716.426	78.613.314.081	28.673.344.650
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		( 56.645.366)	( 49.268.713)	( 163.648.573)	( 164.590.924)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 25/07/2016. Giờ in: 14:25:23

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thanh Hào

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2016

**GIÁM ĐỐC**

( Ký, họ tên, đóng dấu )



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Hiền*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( theo phương pháp gián tiếp )

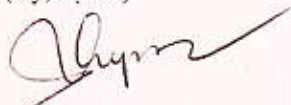
QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01	98,100,239,449	35,950,408,302
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64,614,603,288	64,819,654,338
- Các khoản dự phòng	03	107,199,337	90,932,900
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-3,075,551,769	8,598,771,365
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-30,593,380,048	-3,376,911,255
- Chi phí lãi vay	06	6,662,441,623	11,057,793,351
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04)	08	135,815,551,880	117,140,649,001
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-98,787,885	-22,828,714,546
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-298,007,215	-123,515,724
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	412,116,791,804	35,053,948,456
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-3,055,200,939	2,582,309,520
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-6,950,624,764	-11,436,867,426
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-12,457,500,333	-59,112,190,954
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,060,623,303	70,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-6,286,843,645	-4,183,218,067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20	520,846,002,206	57,162,800,260
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-474,873,750,000	-1,525,262,075
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	680,764,124	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-533,300,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	529,800,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,270,956,308	4,025,480,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-471,422,029,568	72,500,218,624
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	22,965,987,321	49,402,796,328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-100,945,280,321	-124,854,448,828
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15,672,961,800	-159,890,417,860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-62,306,331,200	-235,342,070,360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-12,882,358,562	-105,679,051,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121,856,443,710	211,227,660,408
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-6,620,132	137,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	108,967,465,016	105,548,746,618

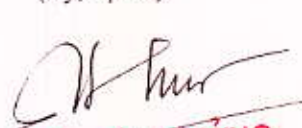
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thanh Hào



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng Năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 04

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

##### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

##### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 7. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

#### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

### 8. Đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

#### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng năm 2016, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	38.161.240.559
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	21.149.720.380
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	4.951.307.448
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	110.612.702
Mua xăng dầu của Cty TNHH ITV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	203.826.510.194
Doanh thu bán hàng cho Cty CP VT và DV PTS	Công ty trong ngành	1.513.227.272
Doanh thu CCDV cho Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	73.181.818
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	53.636.364
Doanh thu bán hàng cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	350.181.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	13.636.364

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	1.055.467.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.144.272.118
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	29.408.769

### Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	82.102.617
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	26.167.882.422
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	3.324.805.116
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	338.484.510
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	103.724.924
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	19.841.229
Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	52.356.820
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	

#### 1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	15.932.587.785
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.002.579.329
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.939.641.000
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	2.000.000
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH PTS HP	Công ty trong ngành	24.515.040
Cty TNHH Đóng tàu PTS HP	Công ty trong ngành	46.365.000
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	1.801.558.604
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	

#### 2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	246.408.750.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		322.002.037.500

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **18. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2016 tăng 49.939.969.431 đồng, tương ứng tăng 174,2% so với 6 tháng năm 2015 do một số nguyên nhân chính sau:

6 tháng năm 2016 Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 15.990.178.280 đồng tương ứng giảm 5,35 % so với 6 tháng năm 2015 đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng giảm 6.955.440.477 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng năm 2016 tăng 51.295.095.121 đồng so với 6 tháng năm 2015 là do chuyển nhượng 13,500,000 cổ phần của Cảng Xanh Vip tương ứng 48.600.000.000 đồng. Chi phí hoạt động tài chính giảm 14.095.573.598 đồng do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm và trong kỳ Công ty đã hoàn nhập khoản trích lập dự phòng của Công ty liên kết do Công ty này đã ổn định hoạt động kinh doanh. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.



**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>12 314 131 683</b>	<b>28 856 443 710</b>
- Tiền mặt		308 650 917	584 056 654
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		12 005 480 766	28 272 387 056
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>225 104 459 747</b>	<b>356 451 126 414</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>3 227 126 414</b>	<b>3 227 126 414</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu		3 227 126 414	3 227 126 414
- Dự phòng		2 407 929 614	2 646 862 014
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>221 877 333 333</b>	<b>353 224 000 000</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>96 653 333 333</b>	<b>93 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		96 653 333 333	93 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>125 224 000 000</b>	<b>260 224 000 000</b>
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	203 000 000 000
- Dự phòng			10 818 640 045
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	57 224 000 000
- Dự phòng		55 092 800 000	55 092 800 000
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>50 500 427 280</b>	<b>56 962 647 213</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>50 500 427 280</b>	<b>56 962 647 213</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		38 528 185 362	46 187 641 848
- Các khoản phải thu khách hàng khác		11 972 241 918	10 775 005 365
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>V.03</b>	<b>42 908 145 070</b>	<b>30 885 348 906</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>21 671 811 870</b>	<b>9 632 443 406</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		77 278 657	50 643 648
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		2 637 617 732	1 710 157 963
- Các khoản chi hộ		280 697 936	91 722 899

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		18 676 217 545	7 779 918 896
- Dự phòng		10 677 407 477	10 332 372 611
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>21 236 333 200</b>	<b>21 252 905 500</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 573 333 200	2 589 905 500
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>11 099 246 264</b>	<b>10 830 971 811</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		11 099 246 264	10 830 971 811
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>91 255 068 793</b>	<b>89 572 507 503</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		46 791 397 071	44 516 112 767
- Công cụ, dụng cụ		670 834 546	700 462 728
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		33 300 480 247	35 248 129 154
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 492 356 929	9 107 802 854
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>626 574 347 086</b>	<b>147 018 264 110</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>626 574 347 086</b>	<b>147 018 264 110</b>
- Mua sắm		486 589 101 361	11 715 351 361
- XD CB		139 985 245 725	135 302 912 749
- Sửa chữa			
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>5 510 218 408</b>	<b>2 455 017 469</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>3 172 267 853</b>	<b>612 623 216</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 172 267 853	612 623 216
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.14</b>	<b>2 337 950 555</b>	<b>1 842 394 253</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		2 337 950 555	1 842 394 253
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>V.21</b>	<b>568 410 787 500</b>	<b>364 306 040 000</b>
a) Vay ngắn hạn		119 175 787 500	157 403 540 000
b) Vay dài hạn		449 235 000 000	206 902 500 000
<b>15. Phải trả người bán</b>		<b>18 438 990 402</b>	<b>15 801 399 524</b>
a) Các khoản phải trả người bán		18 438 990 402	15 801 399 524
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		12 938 444 913	8 787 423 510
- Phải trả các đối tượng khác		5 500 545 489	7 013 976 014
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>27 395 670 689</b>	<b>3 775 271 254</b>
a) Ngắn hạn	<b>V.17</b>	<b>27 395 670 689</b>	<b>3 775 271 254</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		25 000 000 000	
- Các khoản trích trước khác		2 395 670 689	3 775 271 254
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		20 554 281 066	46 906 387 222
<b>a) Ngắn hạn</b>	V.18	18 664 068 968	45 197 730 364
- Tài sản thừa chờ giải quyết		20 000 000	
- Kinh phí công đoàn		368 368 340	477 296 233
- Bảo hiểm xã hội		96 949 051	16 326 995
- Bảo hiểm y tế		1 947 126	1 185 823
- Bảo hiểm thất nghiệp		711 766	168 018
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18 176 092 685	44 702 753 295
<b>b) Dài hạn</b>		1 890 212 098	1 708 656 858
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 890 212 098	1 708 656 858
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		562 102 990	576 386 612
<b>a) Ngắn hạn</b>		562 102 990	576 386 612
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		562 102 990	576 386 612
<b>b) Dài hạn</b>	V.19a		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19		
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>170 029</b>	<b>83 450</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>170 029</b>	<b>83 450</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	11						
Số dư đầu năm	12	47 625 933 966	18 396 226 232	2 008 152 375 595	2 263 482 063		2 076 438 017 856
Số tăng trong năm	13		102 311 447	278 256 762	16 478 553		397 046 762
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132		102 311 447	278 256 762	16 478 553		397 046 762
- Tăng khác	135						
<b>Số giảm trong năm</b>	14		1 790 000 000	804 829 944			2 594 829 944
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		1 790 000 000	407 783 182			2 197 783 182
- Giảm khác	145			397 046 762			397 046 762
<b>Số dư cuối quý</b>	15	47 625 933 966	16 708 537 679	2 007 625 802 413	2 279 960 616		2 074 240 234 674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16						
Số dư đầu năm	17	15 327 372 979	11 329 849 764	1 249 222 192 823	2 021 312 411		1 277 900 727 977
Số tăng trong năm	18	716 110 588	991 683 514	61 207 097 346	161 737 055		63 076 628 503
- Khấu hao trong năm	181	716 110 588	991 683 514	60 928 840 584	88 671 840		62 725 306 526
- Tăng khác	184			278 256 762	73 065 215		351 321 977
<b>Số giảm trong kỳ</b>	19	2	1 703 601 270	719 566 386			2 423 167 658
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		1 664 062 499	407 783 182			2 071 845 681
- Giảm khác	195		39 538 771	311 783 204			351 321 977
<b>Số dư cuối kỳ</b>	20	16 043 483 565	10 617 932 008	1 309 709 723 783	2 183 049 466		1 338 554 188 822
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>	21						
- Tại ngày đầu năm	22	32 298 560 987	7 066 376 468	758 930 182 772	242 169 652		798 537 289 879
- Tại ngày cuối kỳ	23	31 582 450 401	6 090 605 671	697 916 078 630	96 911 150		735 686 045 852

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>11</b>						
Số dư đầu năm	12	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>14</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16</b>						
Số dư đầu năm	17	1 071 971 568			926 000 000	293 502 920	2 291 474 488
Số tăng trong năm	18	133 996 446					133 996 446
- Khấu hao trong năm	181	133 996 446					133 996 446
- Tăng khác	184						
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>19</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 205 968 014			926 000 000	293 502 920	2 425 470 934
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	<b>21</b>						
- Tại ngày đầu năm	22	14 118 673 036					14 118 673 036
- Tại ngày cuối quý	23	13 984 676 590					13 984 676 590

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

## 12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>113 357 805 704</b>							<b>113 357 805 704</b>
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2</b>	<b>20 782 264 382</b>	<b>1 889 296 762</b>						<b>22 671 561 144</b>
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	20 782 264 382	1 889 296 762						22 671 561 144
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>	<b>3</b>	<b>92 575 541 322</b>				<b>1 889 296 762</b>			<b>90 686 244 560</b>
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	92 575 541 322				1 889 296 762			90 686 244 560
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09





b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 042 207 575 296</b>	<b>159 209 825 822</b>		<b>44 775 410 000</b>	<b>86 736 381 584</b>		<b>44 775 410 000</b>	<b>114 761 009 534</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	639 934 000 000	44 775 410 000		44 775 410 000				684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	639 934 000 000	44 775 410 000		44 775 410 000				684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 602 089 237			1 602 089 237			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	319 444 056 316	31 814 194 193			44 775 410 000		44 775 410 000	306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	75 257 549 258	81 098 132 392			40 358 892 347			115 996 789 303
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	75 257 549 258	-3 584 310 649			40 358 892 347			31 314 346 262
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		84 682 443 041						84 682 443 041
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10	260 729 747	13 309 277 579	31 981 867 578	39 983 609 273	267 055 881	21 317 345 408	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 773 859 565	17 341 677 472	18 758 309 913		4 190 492 006	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			124 997 597	124 997 597			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			65 013 063	65 013 063			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	9 857 500 331	12 457 500 333	19 650 573 943	259 286 004	17 050 573 941	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1 443 743	677 917 683	1 603 770 065	995 805 709	7 769 877	76 279 461	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			343 665 000	343 665 000			
9. Các loại thuế khác	19			45 244 048	45 244 048			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>260 729 747</b>	<b>13 309 277 579</b>	<b>31 981 867 578</b>	<b>39 983 609 273</b>	<b>267 055 881</b>	<b>21 317 345 408</b>	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

**Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		93 000 000 000		533 453 333 333		529 800 000 000		96 653 333 333
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- CP.C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414

**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	<b>1. Đầu tư vào công ty con</b> + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu - Vé số lượng - Vé giá trị							
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK - Vé số lượng - Vé giá trị	20 300 000	192 181 359 955		10 818 640 045	13 500 000	135 000 000 000	6 800 000	68 000 000 000
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b> a. Đầu tư cổ phiếu b. Đầu tư trái phiếu c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu d. Cho vay dài hạn e. Đầu tư dài hạn khác + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: - Vé số lượng - Vé giá trị	666 000 652 000	61 454 000 000 56 160 000 000					666 000 652 000	61 454 000 000 56 160 000 000
- Vé số lượng - Vé giá trị - Cty TNHH MTV VICO Hạ Long - Cty TNHH BDS VICO - Cty TNHH Thuyền viên VICO - Trưởng CDăng nghề duyên Hải - Cty CP vận tải hóa dầu VP - Cty CP Cảng xanh VIP - Cty CP An Phú - Cty CP An Phú	6 800 000 13 500 000 14 000 652 000	59 940 422 236 132 240 937 719 1 064 000 000 56 160 000 000		8 059 577 764 2 759 062 281	13 500 000	135 000 000 000	6 800 000 14 000 652 000	68 000 000 000 1 064 000 000 56 160 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000

**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>332 070 623 313</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 070 623 313
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.25	282 796 412 838	301 196 310 057
<b>a) Doanh thu</b>		282 796 412 838	301 196 310 057
- Doanh thu bán hàng		65 723 644 532	74 080 359 360
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		217 072 768 306	227 115 950 697
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>			
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</b>			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	VI.26		2 409 718 939
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			2 409 718 939
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	VI.28	214 352 994 084	223 387 731 887
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		59 463 116 103	68 751 930 109
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		154 889 877 981	154 635 801 778
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	VI.29	54 757 938 490	3 462 843 369
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 797 312 492	3 351 311 355
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		42 666 500	25 599 900
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3 317 959 498	85 932 114
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		48 600 000 000	
<b>05. Chi phí tài chính</b>	VI.30	6 879 516 247	20 975 089 845
- Lãi tiền vay		6 662 441 623	11 057 793 351
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		454 910 153	9 806 363 594
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 237 835 529	110 932 900
- Chi phí tài chính khác			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>776 510 337</b>	<b>500 010 247</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		646 827 723	
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			500 000 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		129 682 614	10 247
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>609 470 902</b>	<b>144 938 007</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		125 937 501	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		411 570 923	11 075 434
- Các khoản khác		71 962 478	133 862 573
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>26 723 559 588</b>	<b>24 205 038 340</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>23 421 358 796</b>	<b>21 244 030 990</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		1 831 133 416	2 686 806 173
- Các khoản chi phí QLDN khác		21 590 225 380	18 557 224 817
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>3 302 200 792</b>	<b>2 961 007 350</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 979 425 606	1 411 562 822
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 322 775 186	1 549 444 528
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>183 878 260 726</b>	<b>178 715 123 172</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		16 462 558 404	15 057 267 557
- Chi phí nhân công		45 411 510 972	45 013 193 469
- Chi phí khấu hao TSCĐ		64 614 603 288	64 819 654 338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		51 252 095 009	48 602 147 939
- Chi phí khác bằng tiền		6 137 493 053	5 222 859 869
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>19 650 573 941</b>	<b>7 441 654 576</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		19 650 573 941	7 551 654 576
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 110 000 000
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	14,69	17,26
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	85,31	82,74
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,15	33,29
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61,85	66,29
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,08	1,10
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,76
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	34,69	12,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	27,80	9,60
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,41	2,27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4,34	1,81
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	<b>11,48</b>	<b>4,48</b>

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc

